



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0249-2/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG
2. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM
3. Địa chỉ : Lô TT2-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Thanh Phương
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 14/03/2024
7. Thời gian phân tích : 14/03/2024 – 21/03/2024
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0249-2/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240314005_NT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011 BTNMT $C_{max}=C_xK_q \times K_f$ cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
1	Nhiệt độ	°C	30,9	40	SMEWW 2550B:2023
2	Độ màu *	Pt-Co	23	50	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	pH	-	7,32	6 – 9	TCVN 6492:2011
4	TSS *	mg/L	17	40,5	TCVN 6625:2000
5	COD	mg/L	18	60,8	SMEWW 5220C:2023
6	BOD ₅ *	mg/L	8	24,3	TCVN 6001-1: 2021
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) *	mg/L	0,14	4,1	SMEWW 4500-NH ₃ , B&F: 2023
8	Tổng Nito *	mg/L	< 9,0	16,2	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho *	mg/L	0,21	3,2	SMEWW 4500-P, B&D:2023
10	Clorua (Cl ⁻) *	mg/L	154	405	TCVN 6194:1996
11	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	KPH (MDL=0,25)	0,81	TCVN 6225 – 3 : 2011
12	Florua (F ⁻) *	mg/L	0,25	4,05	SMEWW 4500-F ⁻ . B&D:2023
13	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
14	Sắt (Fe)	mg/L	0,41	0,81	SMEWW 3500-Fe, B : 2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (MDL=0,076)	1,62	SMEWW 3111B:2023
16	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (MDL=0,036)	2,43	SMEWW 3111B:2023
17	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,084)	0,41	SMEWW 3111B:2023
18	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,041	SMEWW 3113B:2023
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,0041	TCVN 7877:2008

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

Trang: 2/3

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0249-2/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011 BTNMT $C_{\max} = C_x K_q \times K_f$ cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0026)	0,081	SMEWW 3113B:2023
21	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,041	SMEWW 3113B:2023
22	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	0,041	SMEWW 3500-Cr:2023
23	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	0,162	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
24	Tổng Xianua (CN^-)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,057	SMEWW 4500 $\text{CN}_\text{E}/\text{C}$ &E:2023
25	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,081	TCVN 6216:1996
26	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,162	SMEWW 3113B:2023
27	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^\#$	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1	TCVN 6053:2011
28	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^\#$	Bq/L	KPH (MDL=0,3)	1,0	TCVN 6219:2011
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,5)	4,1	SMEWW 5520B&F:2023
30	Tổng Coliform	MPN/100mL	$5,6 \times 10^2$	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn môi trường Hải Âu – Vimcerts 117)
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp,
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt,
 $C_{\max}$ là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải
C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40 : 2011/BTNMT
 K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; $K_q = 0,9$ ứng với $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$
 K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải ; $K_f = 0,9$ ứng với $F > 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- NT02: Nước thải tại điểm xả thải Rạch Bà Bếp (Kinh độ: $106^\circ 37' 26,9''$; Vĩ độ: $10^\circ 57' 39,7''$) – Nước khá trong, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 3/3